

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 590 /2024/DS-PT

Ngày: 21-11-2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Phạm Văn Tinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Trung - Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 380/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2024/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4377/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thanh T, sinh năm 1989;

Nơi thường trú: ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Chỗ ở hiện tại: ấp P, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- Bị đơn:

1. Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1989;

2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1958;

Cùng địa chỉ: số F, tổ A, ấp P, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- Người làm chứng do bị đơn tự triệu tập: Chị Nguyễn Thanh K, sinh năm 1980;

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện nộp ngày 05/3/2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/5/2024 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thanh T trình bày:

Quê quán của chị ở tỉnh Vĩnh Long, cha mẹ đã mất, chị có người anh ruột duy nhất đang cư trú tại xã Q là chồng của chị Dương Thị Á, chị Á cũng đồng thời là cháu của bà T1, chị Á mai mối để chị kết hôn với anh L và trên thực tế chị và anh L đã được gia đình tổ chức lễ cưới vào ngày 24/10/2023. Trước đó 01 tháng, ngày 24/9/2023 bà Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Văn L có vay của chị số tiền 81.000.000 đồng, mục đích vay thì không nói cho chị biết rõ mà chỉ nói là để gia đình anh L, bà T1 sinh hoạt và hứa đến mùa sầu riêng sẽ trả lại. Chị đã giao số tiền này cho bà T1 và anh L cùng ngày.

Sau khi đám cưới, chị được ở chung nhà đến khoảng tháng 12/2023 nhưng không được đăng ký kết hôn. Do không hợp nhau, chị T định về nhà anh chị ở vài ngày nhưng vừa chuẩn bị đi thì bà T1 lên tiếng đuổi đi không cho về nữa. Chị có trở về nhà bà T1 và anh L vài lần để lấy lại số tiền 81.000.000 đồng nhưng bà T1 và anh L cứ hẹn, đến ngày 09/12/2023 chị T và chị Dương Thị Á đến nhà yêu cầu bà T1 và anh L trả số tiền đã vay thì anh L hứa là sẽ vay tiền để trả lại. Chị Á đi cùng nên đã viết “hợp đồng giao kết trả nợ”, có đọc lại cho anh L và bà T1 nghe, chính anh L cũng tự đọc lại để anh L và bà T1 ký tên xác nhận nợ chị số tiền 81.000.000 đồng và hứa trả vào ngày 01/3/2024.

Đối với lời trình bày của phía bị đơn cho rằng bà T1 và anh L không có vay tiền chị, việc bà T1 và anh L ký tên vào “Hợp đồng giao kết trả nợ” là do bị chị cưỡng ép là không đúng vì chị Á là người đã đọc lại cho bà T1 và anh L nghe đồng thời anh L cũng tự đọc lại cho bà T1 nghe và cùng ký tên xác nhận. Đối với lời trình bày của bị đơn cho rằng “hợp đồng giao kết trả nợ” có dấu hiệu bị cạo sửa, đồ đậm tại dòng thể hiện ngày tháng năm ghi hợp đồng, ngày ban đầu thể hiện là ngày 09/12/2024 nhưng sau đó bị sửa lại năm 2023 thể hiện sự ép buộc để xác nhận khoản nợ hình thành trong tương lai là không có cơ sở. Việc tự sửa lại số năm 2024 thành 2023 do khi viết là gần cuối năm nên chị Á bị nhầm 2023 thành 2024, lúc viết cũng chưa phát hiện, sau này mới phát hiện và sửa lại 2024 thành 2023.

Vì đây là số tiền chị làm công nhân dành dụm mới có được nên chị yêu cầu bà T1 và anh L liên đới trả cho chị số tiền 81.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn anh Phan Tuấn A trình bày:

Bà Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Văn L không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì bà T1 và anh L không có vay chị T số tiền 81.000.000 đồng. Về hợp đồng giao kết trả nợ ngày 09/12/2024 thì bà T1 và anh L có ký tên vào nhưng bị ép buộc để ký. Người ép buộc bà T1 và anh L ký tên là chị T và chị dâu của chị T là chị Dương Thị Á. Hành vi ép buộc của chị T và chị Á cụ thể là cả hai đến nhà bà T1 la mắng, chửi bới, vì cha của anh L là ông Nguyễn Văn B bị bệnh tai biến, anh L và bà T1 vì lo sợ việc chửi mắng của chị T và bà Á làm ông B lên cơn đau tim nên mới ký vào hợp đồng giao kết trả nợ, ký vào hợp đồng nhưng không biết là ký nội dung gì.

Ngoài ra, “Hợp đồng giao kết trả nợ” ngày 09/12/2024 bị sửa lại thành năm 2023, thực tế năm 2023 bà T1 và anh L không nợ chị T, bà T1 và anh L bị ép ký nhằm mục đích nợ hình thành trong tương lai nhưng thực tế không xảy ra. Nay bà T1 và anh L không có nợ chị T khoản tiền nào nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2024/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre đã tuyên (tóm tắt):

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thanh T, buộc anh Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T1 liên đới trả cho chị Phạm Thanh T số tiền 81.000.000 (T2 mươi một triệu) đồng. Ghi nhận chị Phạm Thanh T không yêu cầu anh Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu tiền lãi của khoản nợ gốc 81.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về tiền lãi chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/9/2024, bị đơn anh Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị Phạm Thanh T vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện, bị đơn anh Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Anh L trình bày anh có ghi âm (tài liệu nghe được nhưng không xuất trình kèm theo văn bản về xuất xứ tài liệu) về sự việc chị T to tiếng yêu cầu phải trả số tiền 81.000.000 đồng nhưng trong đó không có nội dung ép ký. Anh L cho rằng anh kháng cáo không có căn cứ nhưng vẫn giữ

nguyên nội dung kháng cáo, mong Hội đồng xét xử xem xét. Bà T1 thống nhất ý kiến với anh L.

Người làm chứng do bị đơn triệu tập (chị Nguyễn Thanh K là con bà T1, chị ruột anh L) trình bày chị có chứng kiến việc chị T to tiếng với gia đình.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2024/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T1. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Chị Phạm Thanh T khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền 81.000.000 đồng mà bà cho rằng anh L và bà T1 đã vay vào ngày 24/9/2023, khi vay không có biên nhận, sau nhiều lần chị yêu cầu trả tiền nhưng anh L và bà T1 không có trả nên chị mới yêu cầu anh L và bà T1 ký “Hợp đồng giao kết trả nợ” vào ngày 09/12/2023.

Bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xác định bị đơn không vay của nguyên đơn khoản tiền nào, mặc dù chữ ký dưới “Bên nợ” trong “Hợp đồng giao kết trả nợ” mà nguyên đơn cung cấp là của bà T1 và anh L nhưng do bị ép buộc nên mới ký vào. Bị đơn cho rằng, ngày viết “Hợp đồng giao kết trả nợ” là ngày 09/12/2023 nhưng phía nguyên đơn tự viết thành ngày 09/12/2024 để xác định bà T1 và anh L sẽ nợ chị T trong tương lai nhưng thực tế không có khoản nợ này.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn anh L và bà T1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Nguyên đơn khởi kiện cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là “Hợp đồng giao kết trả nợ” có nội dung: *“Tôi đứng tên đây là Nguyễn Văn L SN: 1989 ngụ địa chỉ: F tổ A ấp P, xã Q, huyện C, T. B và Nguyễn Thị T1 SN 1958 ngụ cùng địa chỉ trên. Trong thời gian qua gia đình tôi có nợ bà Phạm Thanh T SN 1989 Ngụ Mỹ L Tam Bình V số tiền 81.000.000 (T2 mươi một triệu đồng). Hiện giờ tôi không có khả năng chi trả nên hẹn 3 tháng sau vào ngày 1.3.2024 gia đình tôi sẽ trả đủ số tiền trên cho T. Tôi cam đoan sẽ thực hiện đúng giao hẹn. Nếu có sai sót sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật”*.

Theo đó, ngoài việc thể hiện bà T1 và anh L có nợ số tiền 81.000.000 đồng đã vay trước đó thì “Hợp đồng giao kết trả nợ” còn thể hiện thời hạn trả sẽ vào 3 tháng sau và xác định là vào ngày 01/3/2024. Do đó, có cơ sở xác định thời điểm viết “Giấy giao kết hợp đồng trả nợ” là vào tháng 12/2023, phù với “đơn xin giải quyết” đề ngày 02/01/2024 của bà T1 gửi UBND xã Q và thời điểm UBND xã tổ chức hòa giải giữa hai bên đương sự nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của phía bị đơn cho rằng việc bà T1 và anh L ký vào “Hợp đồng giao kết trả nợ” là để xác định khoản nợ sẽ hình thành trong tương lai đối với chị T mà không phải để xác định số nợ và thời thanh toán khoản nợ vào 3 tháng sau là ngày 01/3/2024.

[3.2] Bị đơn cho rằng việc bà T1 và anh L ký tên vào “Hợp đồng giao kết trả nợ” là do bị chị T và chị Á ép buộc, đe dọa nhưng lại không đưa được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày. Mặt khác, lời trình bày cho rằng bà T1 và anh L ký tên nhưng bị uy hiếp, không biết ký vào văn bản có nội dung gì còn mâu thuẫn với “Đơn xin giải quyết” gửi Ủy ban nhân dân xã Q. Theo đó, tại mục 3 trong đơn thể hiện “Họ có to tiếng và đã soạn sẵn trước đó một tờ giấy nợ 81.000.000 VNĐ và yêu cầu tôi và con trai tôi Nguyễn Văn L phải ký tên. Họ rất ồn ào lời nói hung dữ; Tôi sợ họ làm dữ quá ảnh hưởng đến tính mạng chồng tôi đang bị tai biến nằm đó nên có ký tên vào mục đích để họ ra về...” và tại mục 7 “Sau khi T đã giữ giấy nợ rồi vẫn không đợi yên chờ ngày 1/3/2024” điều đó chứng tỏ bà T1 có hiểu và ý thức được khoản tiền nợ sẽ đến hạn vào ngày 01/3/2024 như “Hợp đồng giao kết trả nợ”.

[3.3] “Hợp đồng giao kết trả nợ” mặc dù có việc sửa chữa về thời điểm lập hợp đồng, ghi lại số năm 2024 thành năm 2023 nhưng các đương sự đều thừa nhận thời gian là năm 2023 và các nội dung khác vẫn nguyên vẹn, thể hiện đầy đủ nội dung về người nợ, khoản nợ và thời hạn thanh toán nên không làm sai lệch nội dung và bản chất của việc xác định số nợ và thời điểm thanh toán nợ giữa hai bên.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà T1 và anh L liên đới trả cho nguyên đơn số tiền còn 81.000.000 đồng là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật.

[5] Bị đơn anh L và bà T1 kháng cáo nhưng không có cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh L phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm; bà T1 được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm do là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2024/DS-ST ngày 27/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thanh T.

Buộc anh Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T1 liên đới trả cho chị Phạm Thanh T số tiền 81.000.000đ (Tám mươi một triệu) đồng. Ghi nhận chị Phạm Thanh T không yêu cầu anh Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu tiền lãi của khoản nợ gốc 81.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc anh Nguyễn Văn L phải nộp số tiền 2.025.000 (Hai triệu không trăm hai mươi lăm ngàn) đồng; bà Nguyễn Thị T1 là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm.

Chị Phạm Thanh T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 2.025.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0000281 ngày 26/3/2024 và 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0000464 ngày 08/5/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003086 ngày 17/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre; bà Nguyễn Thị T1 là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng